

CTY CP VTKT NÔNG NGHIỆP  
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**( QUÝ IV NĂM 2015 )**



**NĂM 2015**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>427,019,832,393</b>	<b>101,941,771,055</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>215,157,624,372</b>	<b>16,621,407,777</b>
1. Tiền	111		215,157,624,372	16,621,407,777
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>108,967,046,945</b>	<b>57,075,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		108,967,046,945	24,600,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	32,475,000,000
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>82,859,491,891</b>	<b>17,585,293,912</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	44,158,461,307	19,574,003,759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7,321,011,299	3,272,349,740
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		33,882,000,000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4,526,904,244	715,160,333
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,028,884,959)	(5,976,219,920)
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>4,817,851,827</b>	<b>8,842,084,388</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	4,817,851,827	8,842,084,388
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>15,217,817,358</b>	<b>1,817,984,978</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	97,479,220	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,120,338,138	1,817,984,978
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1,264,790,707,896</b>	<b>218,412,823,937</b>
<b>I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>35,352,048,975</b>	<b>35,612,120,041</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	13,712,507,576	11,572,843,642
- Nguyên giá	222		40,195,269,191	38,368,391,191
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,482,761,615)	(26,795,547,549)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	21,639,541,399	24,039,276,399
- Nguyên giá	228		21,775,905,034	24,175,640,034
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(136,363,635)	(136,363,635)
<b>II. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>	<b>V.7</b>	<b>9,490,344,520</b>	<b>9,490,344,520</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9,490,344,520	9,490,344,520
<b>III. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>1,219,403,024,376</b>	<b>173,310,359,376</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,219,403,024,376	173,310,359,376
<b>IV. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>545,290,025</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		545,290,025	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,691,810,540,289</b>	<b>320,354,594,992</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>108,448,738,696</b>	<b>39,211,740,592</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>106,318,638,696</b>	<b>39,211,740,592</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	11,870,103,351	1,042,450,375
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		797,273,197	1,909,008,383
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	6,292,394,425	3,768,804,398
4. Phải trả người lao động	314		1,578,603,978	1,628,196,380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	34,260,039	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	254,213,452	338,642,474
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	83,211,368,000	27,946,806,828
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,280,422,254	2,577,831,754
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>2,130,100,000</b>	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,130,100,000	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1,583,361,801,593</b>	<b>281,142,854,400</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	V.16	<b>1,583,361,801,593</b>	<b>281,142,854,400</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,476,480,840,000	158,129,150,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,476,480,840,000	158,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,132,054,106	3,666,797,196
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		127,728,500	127,728,500
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,350,353,698	93,561,046,502
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67,270,825,289	25,658,132,202
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,589,102,202	(35,898,442,389)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52,681,723,087	61,556,574,591
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1,691,810,540,289</b>	<b>320,354,594,992</b>

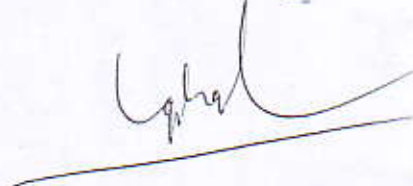
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Tại ngày 31/12/2015	Tại ngày 01/01/2015
1. Ngoại tệ USD	9,704.17	49,725.67
2. Ngoại tệ EUR	248.07	258.99

Người lập biểu



Lê Đức Nhuận

Kế toán trưởng



Trần Tấn Long Thạch

Cần Thơ, ngày 15 tháng 02 năm 2016



Phan Minh Sáng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		60,275,961,387	66,626,631,892
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,890,236,066	2,180,943,062
- Các khoản dự phòng	03		1,052,665,039	406,678,280
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,619,069,021)	(31,577,027,585)
- Chi phí lãi vay	06		2,931,044,410	2,455,297,448
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>46,530,837,881</b>	<b>40,092,523,097</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33,076,963,973)	4,080,786,434
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,024,232,561	7,397,073,871
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		4,868,508,613	(1,712,243,240)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(642,769,245)	54,000,000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(84,367,046,945)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,254,044,891)	(2,455,297,448)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(1,000,000,000)	(1,921,791,647)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(297,409,500)	(333,673,401)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(66,214,655,499)</b>	<b>45,201,377,666</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,029,900,000)	(2,800,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		456,363,636	23,212,600,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(490,482,000,000)	(37,271,756,639)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		483,714,511,253	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,037,200,476,820)	(90,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			19,259,604,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,360,488,747	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,042,181,013,184)</b>	<b>(84,802,352,639)</b>

1.80  
CÔ  
CÔ  
TU  
JNG  
CẢ  
KIE

Chi tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,249,537,224,106	75,000,000,000
2. Tiền thu từ đi vay	33		320,979,368,516	156,402,373,485
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(263,584,707,344)	(184,002,850,418)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1,306,931,885,278</b>	<b>47,399,523,067</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>198,536,216,595</b>	<b>7,798,548,094</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>16,621,407,777</b>	<b>8,822,859,683</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>215,157,624,372</b>	<b>16,621,407,777</b>

Cần Thơ, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Lê Đức Nhuận

Kế toán trưởng



Trần Tấn Long Thạch



Phan Minh Sang

51  
VG  
PH  
KỶ  
N  
N  
U.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý IV năm 2015**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2015		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	228,036,735,036	98,766,930,440	710,785,756,649	233,116,311,290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		228,036,735,036	98,766,930,440	710,785,756,649	233,116,311,290
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	222,773,759,242	66,214,322,259	654,601,212,354	197,007,907,315
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,262,975,794	32,552,608,181	56,184,544,295	36,108,403,975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,381,997,046	13,012,731,836	25,327,432,446	24,301,534,206
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	353,627,702	563,780,169	2,957,415,738	2,541,204,063
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		346,709,037	563,780,169	2,931,044,410	2,455,297,448
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3,447,103,738	2,448,252,207	12,738,430,389	5,942,822,610
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3,201,064,423	2,031,197,657	8,444,251,802	6,864,443,425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2,643,176,977	40,522,109,984	57,371,878,812	45,061,468,083
11. Thu nhập khác	31	VI.5	684,141,133	100,359,262	2,969,219,869	23,745,018,423
12. Chi phí khác	32		65,137,291		65,137,294	2,179,854,614
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		619,003,842	100,359,262	2,904,082,575	21,565,163,809
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3,262,180,819	40,622,469,246	60,275,961,387	66,626,631,892
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-	7,594,238,300	5,070,057,300
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,262,180,819	35,552,411,946	52,681,723,087	61,556,574,592
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		22	2,248	655	5,346

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Cần Thơ, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

Lê Đức Nhuận

Trần Tấn Long Thạch

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng, tương ứng 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng và theo tỷ lệ như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Đầu tư FIT	86.846.603	868.466.030.088	58,82%
- Cổ đông khác	60.801.481	608.014.809.912	41,18%
<b>Cộng</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/2015 là 1.476.480.840.000 đồng và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

**2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc**

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào 05 Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

**Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây**

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 299.998.400.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 286.342.290.000 đồng, chiếm 95,45%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95,45%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95,45%.

**Công ty CP Nông dược TSC (TSP)**

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 350.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 311.575.000.000 đồng, chiếm 89,02%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,02%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,02%.

**Công ty CP Hạt giống TSC (TSS)**

- Địa chỉ: 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 190.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 177.500.000.000 đồng, chiếm 93,42%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,42%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,42%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín**

- Địa chỉ: Trung Tâm Thương Mại Thiên Sơn, số 800 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 23.300.000.000 đồng, chiếm 77,67%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 77,67%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 77,67%.

**Công ty Cổ Phần Fit Consumer**

- Địa chỉ: Số 276 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 900.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 560.000.000.000 đồng, chiếm 62,22%; (Đến ngày 31/12/2015 Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ đã góp 402.576.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 44,73%)
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 62,22%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 62,22%.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
- Bán buôn gạo
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống  
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn thực phẩm  
Chi tiết: Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm).
- Bán buôn đồ uống
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày  
Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Xử lý hạt giống để nhân giống.

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính*





**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

- Xay xát và sản xuất bột thô.
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo; nông sản.
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm 2015 được bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối kỳ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản

---

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS 10).

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

(a) Đối với chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận đối với chứng khoán niêm yết là T+0.
- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

(b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

**3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tuy nhiên, giá nhập kho của Công ty chỉ bao gồm giá mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối kỳ kế toán, Công ty không có hàng lỗi thời, chậm luân chuyển và kém, mất phẩm chất cần lập dự phòng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Nhóm TSCĐ	Thời gian khấu hao ước tính
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 21.639.541.399đ.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Trong Quý 4 năm 2015, Công ty không có các khoản trích dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong Quý 4 năm 2015, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

**11. Thuế**

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Quý I năm 2015, lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản không được bù trừ với khoản chuyển lỗ của hoạt động kinh doanh nên phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Mặc dù công ty có số lỗ lũy kế còn được chuyển là 24.708.995.110 tỷ đồng, tuy nhiên do chưa xác định được lãi dự kiến trong năm 2016 nên công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan.

**12. Số dư đầu năm**

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

<i>Khoản mục</i>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	104.977.486	38,944,213
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	215.052.646.886 (a)	16,582,463,564
<b>Cộng</b>	<b><u>215.157.624.372</u></b>	<b><u>16,621,407,777</u></b>

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>USD</i>	<i>EUR</i>	<i>VND</i>	<i>Tương đương VND</i>
- Vietcombank, CN Cần Thơ	9,501.24	248.07	2,668,751,138	2,888,504,058
- VPBank, CN Trung Hoà Nhân Chính			201,984,387,499	201,984,387,499
- Vietinbank, CN Cần Thơ	202.93		10,057,711,409	10,062,050,150
- Các ngân hàng khác			117,705,179	117,705,179
<b>Cộng</b>	<b>9,704.17</b>	<b>248.07</b>	<b>214,828,555,225</b>	<b>215,052,646,886</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

<i>Khoản mục</i>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chứng khoán kinh doanh	108.967.046.945 (b)	24,600,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	32,475,000,000
Đầu tư góp vốn vào công ty con	1.219.403.024.376 (c)	173,310,359,376
<b>Cộng</b>	<b><u>1.328.370.071.321</u></b>	<b><u>230,385,359,376</u></b>

(b) Chi tiết số dư chứng khoán kinh doanh vào ngày 31/12/2015 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<u>Số tiền</u>
Chứng khoán niêm yết	63.867.046.945
Chứng khoán chưa niêm yết	45.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>108.967.046.945</u></b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(c) Chi tiết số dư đầu tư góp vốn vào công ty con vào ngày 31/12/2015 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty CP Chế Biến TPXK Miền Tây	287.453.349.376
Công ty CP Nông Dược TSC	311.756.675.000
Công ty CP Hạt Giống TSC	177.500.000.000
Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	40.117.000.000
Công Ty CP FIT Comsumer	402.576.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.219.403.024.376</u></b>

**3. Phải thu của khách hàng**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	44.158.461.307 (d)	10.681.815.579
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		8.892.188.180
<b>Cộng</b>	<b><u>44.158.461.307</u></b>	<b><u>19.574.003.759</u></b>

(d) Chi tiết số dư phải thu khách hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2015 như sau:

<u>Khách hàng</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Nợ khó đòi đã trích lập dự phòng</u>
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Thái Dương	9.496.790.350	
Công ty TNHH XK Lương Thực Thực Phẩm Miền Tây	11.905.006.350	
Cty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	1.612.815.384	
Cty TNHH MTV - Tổng Cty Lương Thực Miền Nam	11.853.618.870	
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	969.488.800	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NGUYỆT QUẢNG HỘI TP NANNING	852.000.000	
Công ty TNHH TM XNK XILAIFU Quảng Tây - Trung Quốc	365.372.720	
Các khoản phải thu khách hàng khác	74.483.874	
<b>Cộng</b>	<b><u>44.158.461.307</u></b>	<b><u>7.028.884.959</u></b>

**4. Trả trước cho người bán**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.321.011.299 (e)	3.272.349.740
<b>Cộng</b>	<b><u>7.321.011.299</u></b>	<b><u>3.272.349.740</u></b>

(e) Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 31/12/2015 như sau:

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<u>Người bán</u>	<u>Số tiền</u>
Công Ty TNHH Hoàng Loan	5.131.455.911
Công ty TNHH Chế Biến NLS Xuất Khẩu Như Xuân	498.150.000
Công Ty TNHH Tân Thạnh An	415.840.000
DNTN Hồng Phượng	1.000.000.000
Các khoản trả trước cho người bán khác	275.565.388
<b>Cộng</b>	<b>7.321.011.299</b>

**5. Phải thu khác**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu khác ngắn hạn	4.526.904.244 (f)	715.160.333
<b>Cộng</b>	<b>4.526.904.244</b>	<b>715.160.333</b>

(f) Chi tiết số dư phải thu khác ngắn hạn tại ngày 31/12/2015 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
- Công ty CP Đầu Tư FIT	469.327.833
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	60.000.000
- Tạm ứng ngắn hạn	465.428.122
- Bảo hiểm xã hội	30.868.289
- Đối tượng khác	3.501.280.000
<b>Cộng</b>	<b>4.526.904.244</b>

**6. Hàng tồn kho**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Hàng hóa tồn kho	4.817.851.827 (g)	8.842.084.388
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.817.851.827</b>	<b>8.842.084.388</b>

(g) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho vào ngày 31/12/2015 như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>
- Tinh bột sắn	4.817.851.827
<b>Cộng</b>	<b>4.817.851.827</b>

- Giá trị hàng tồn kho đã dùng để thế chấp các khoản nợ phải trả: không có

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9,490,344,520 (h)	9,490,344,520
<b>Cộng</b>	<b>9,490,344,520</b>	<b>9,490,344,520</b>

(h) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31/12/2015 như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>
- Mua đất chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên	9,490,344,520
<b>Cộng</b>	<b>9,490,344,520</b>

**8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện, vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	30.051.892.117	5.834.077.074	2.482.422.000	38.368.391.191
Mua trong kỳ			4.029.900.000	4.029.900.000
Thanh lý, nhượng bán			(2.203.022.000)	(2.203.022.000)
Tại ngày 31/12/2015	30.051.892.117	5.834.077.074	4.309.300.000	40.195.269.191
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	18.800.049.474	5.513.076.075	2.482.422.000	26.795.547.549
Khấu hao trong kỳ	1.583.435.778	150.081.957	156.718.331	1.890.236.066
Thanh lý, nhượng bán			(2.203.022.000)	(2.203.022.000)
Tại ngày 31/12/2015	20.383.485.252	5.663.158.032	436.118.331	26.482.761.615
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2015	11.251.842.643	321.000.999	-	11.572.843.642
Tại ngày 31/12/2015	9.668.406.865	170.919.042	3.873.181.669	13.712.507.576

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2015 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.399.295.549 đ.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2015 chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

**9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Bản quyền nhân thuốc</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	24.039.276.399	136.363.635	24.175.640.034
Thanh lý, nhượng bán	(2.399.735.000)	-	(2.399.735.000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Tại ngày 31/12/2015	21.639.541.399	136.363.635	21.775.905.034
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	-	136.363.635	136.363.635
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	136.363.635	136.363.635
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2015	24.039.276.399	-	24.039.276.399
Tại ngày 31/12/2015	21.639.541.399	-	21.639.541.399

Quyền sử dụng đất của Công ty phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám đốc dự định công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

**10. Chi phí trả trước**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	97.479.220 (i)	-
Chi phí trả trước dài hạn	545.290.025 (j)	-
	<b>642.769.245</b>	<b>-</b>

(i) Chi tiết số dư chi phí trả trước ngắn hạn vào ngày 31/12/2015 như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2015</u>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25.238.632
Chi phí thuê văn phòng	72.240.588
<b>Cộng</b>	<b>97.479.220</b>

(j) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn vào ngày 31/12/2015 như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2015</u>
Chi phí trang bị nội thất văn phòng mới CN Miền Bắc	330,380,781
Nhà văn phòng, nhà xe, mái kho tại Kho Thanh Phong	190,101,165
Máy photocopy AR-5620D	24,808,079
<b>Cộng</b>	<b>545,290,025</b>

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vay ngắn hạn	83.211.368.000 (k)	27.946.806.828
Vay dài hạn	2.130.100.000 (l)	-
<b>Cộng</b>	<b>85.341.468.000</b>	<b>27.946.806.828</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(k) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 31/12/2015 như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Số tiền</u>
- Vietcombank, CN Cần Thơ	5.952.768.000
- VPBank, CN Trung Hoà Nhân Chính, Hà Nội	608.600.000
- Công ty CP Hạt Giống TSC	50.700.000.000
- Công ty CP Nông Dược TSC	25.950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>83.211.368.000</b>

(l) Chi tiết số dư khoản vay dài hạn vào ngày 31/12/2015 như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Số tiền</u>
- VPBank, CN Trung Hoà Nhân Chính, Hà Nội	2.130.100.000
<b>Cộng</b>	<b>2.130.100.000</b>

**12. Phải trả người bán**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	11.870.103.351 (m)	1.042.450.375
<b>Cộng</b>	<b>11.870.103.351</b>	<b>1.042.450.375</b>

(m) Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31/12/2015 như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty CP Chế biến Tinh bột sắn XK Bình Định	385.000.000
Công ty CP TM Hồng Hà Phát	56.430.000
Công ty TNHH ĐT & Thương Mại TTL	1.848.000.000
Công ty TNHH Hà Dũng	9.441.746.025
Công ty TNHH Thống Nhất	54.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	84.927.326
<b>Cộng</b>	<b>11.870.103.351</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**13.1. Thuế phải nộp**

<u>Khoản mục</u>	<u>01/01/2015</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>31/12/2015</u>
Thuế TNDN	3.740.641.319	7.594.238.300	5.070.057.300	6.264.822.319
Thuế TNCN	28.163.079	193.161.634	193.752.607	27.572.106

**13.2 Thuế phải thu**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

937  
 TY  
 I AN  
 TH  
 GHI  
 IHC  
 TP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<u>Khoản mục</u>	<u>01/01/2015</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>31/12/2015</u>
Thuế GTGT	1.817.984.978	4.148.323.512	17.450.676.672	15.120.338.138

**14. Chi phí phải trả**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Trích trước chi phí uỷ thác xuất khẩu	34.260.039	-
<b>Cộng</b>	<b>34.260.039</b>	<b>-</b>

**15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

<u>Khoản mục</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Thường xuất khẩu của Bộ thương mại	85.000.000	85.000.000
- Quỹ sắp xếp doanh nghiệp	45.300.744	45.300.744
- Kinh phí công đoàn	21.552.725	20.578.530
- Bảo hiểm xã hội	-	34.414.421
- Lãi hợp tác đầu tư phải trả cho Cty CP Đầu tư FIT	-	125.555.554
- Lãi phải trả cho Công ty CP Hạt Giống TSC	12.675.000	-
- Lãi phải trả cho Công ty Nông Dược TSC	6.487.500	-
- TT phát triển Quỹ đất Q.Cái Răng bồi hoàn GPMB	55.404.258	-
- Phải trả khác	27.793.225	27.793.225
<b>Cộng</b>	<b>254.213.452</b>	<b>338.642.474</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**16. Vốn chủ sở hữu**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>83,129,150,000</b>	<b>2,389,610,000</b>	<b>127,728,500</b>	<b>(3,807,416,804)</b>	<b>66,657,559,505</b>	<b>26,953,486,997</b>	<b>(48,367,814,890)</b>	<b>127,082,303,308</b>
Tăng vốn trong năm	75,000,000,000	-	-	-	-	-	-	75,000,000,000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	61,556,574,592	61,556,574,592
Bán cổ phiếu quỹ	-	1,292,583,196	-	3,807,416,804	-	-	-	5,100,000,000
Giảm cổ tức phải trả 2011	-	-	-	-	-	-	12,469,372,500	12,469,372,500
Giảm khác	-	(15,396,000)	-	-	-	(50,000,000)	-	(65,396,000)
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>158,129,150,000</b>	<b>3,666,797,196</b>	<b>127,728,500</b>	<b>-</b>	<b>66,657,559,505</b>	<b>26,903,486,997</b>	<b>25,658,132,202</b>	<b>281,142,854,400</b>
Chuyển đổi số dư theo TT 200	-	-	-	-	26,903,486,997	(26,903,486,997)	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	52,681,723,087	52,681,723,087
Tăng vốn trong kỳ	1,318,351,690,000	(3,666,797,196)	-	-	(91,210,692,804)	-	(11,069,030,000)	1,212,405,170,000
Tăng từ thặng dư vốn cổ phần	-	37,132,054,106	-	-	-	-	-	37,132,054,106
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>1,476,480,840,000</b>	<b>37,132,054,106</b>	<b>127,728,500</b>	<b>-</b>	<b>2,350,353,698</b>	<b>-</b>	<b>67,270,825,289</b>	<b>1,583,361,801,593</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính*



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(n) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2015			01/01/2015	
	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền
Cổ đông					
Công ty CP Đầu tư F.I.T	86,839,246	868,392,460,000	58.82%	10,280,500	102,805,000,000
Cổ đông khác	60,808,838	608,088,380,000	41.18%	5,532,415	55,324,150,000
<b>Cộng</b>	<b>147,648,084</b>	<b>1,476,480,840,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>15,812,915</b>	<b>158,129,150,000</b>

(o) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	158,129,150,000	83,129,150,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	1,318,351,690,000	75,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,476,480,840,000	158,129,150,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11,069,030,000	-

(p) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

(q) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	147,648,084	15,812,915
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	147,648,084	15,812,915
▪ Cổ phiếu thường	147,648,084	15,812,915
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ Cổ phiếu thường	-	-
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ (*)	147,648,084	15,812,915
▪ Cổ phiếu thường	147,648,084	15,812,915
▪ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Doanh thu bán hàng	710.609.554.522	223.595.811.384
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	176.202.127	9.520.499.906
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>710.785.756.649</b>	<b>233.116.311.290</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Giá vốn bán hàng	654.468.079.766	196.358.813.314
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	133.132.588	649.094.001
	<b>654.601.212.354</b>	<b>197.007.907.315</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.829.816.580	2.649.186.492
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.096.839.415
- Lãi do bán các khoản đầu tư	14.245.616.077	12.129.345.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	834.999.310	155.272.959
- Lãi chậm thanh toán	-	270.890.340
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.417.000.479	-
<b>Cộng</b>	<b>25.327.432.446</b>	<b>24.301.534.206</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Lãi tiền vay	2.931.044.410	2.455.297.448
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.371.326	85.906.615
- Chi phí tài chính khác	10.000.002	-
<b>Cộng</b>	<b>2.957.415.738</b>	<b>2.541.204.063</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Nhượng bán tài sản dài hạn	523.805.547	23.212.600.000
- Tiền phạt thu được	1.132.090.100	-
- Thu hỗ trợ lãi suất tạm trữ gạo	1.305.071.222	-
- Các khoản khác	8.253.000	532.418.423
<b>Cộng</b>	<b>2.969.219.869</b>	<b>23.745.018.423</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**  
*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

(a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	3.505.754.612	2.390.100.496
- Chi phí đồ dùng văn phòng	41.870.506	105.427.637
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.843.707.495	1.531.849.062
- Thuế, phí và lệ phí	357.418.853	368.605.940
- Chi phí dự phòng	1.052.665.039	406.678.280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	571.344.135	1.130.499.392
- Chi phí bằng tiền khác	1.071.491.162	931.282.618
<b>Cộng</b>	<b>8.444.251.802</b>	<b>6.864.443.425</b>

(b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.559.856.770	2.390.100.495
- Chi phí vật liệu, bao bì	717.970.776	-
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	115.686.594	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.819.445.360	3.552.722.115
- Chi phí bằng tiền khác	525.470.889	-
<b>Cộng</b>	<b>12.738.430.389</b>	<b>5.942.822.610</b>

**7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	875.527.876	42.483.507
- Chi phí nhân công	5.065.611.382	4.780.200.992
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.843.707.495	1.531.849.062
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.390.789.495	4.970.050.746
- Chi phí khác bằng tiền	1.954.380.904	1.482.681.728
<b>Cộng</b>	<b>20.130.017.152</b>	<b>12.807.266.035</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lợi nhuận trước thuế	60,275,961,387	66,626,631,892
Điều chỉnh tăng lợi nhuận. Trong đó:	394,496,111	-
Điều chỉnh tăng do chi phí không hợp lý hợp lệ	394,496,111	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận. Trong đó:	(26,151,192,498)	(43,580,916,892)
Điều chỉnh giảm do chuyển lỗ	(26,151,192,498)	(34,484,077,475)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Điều chỉnh giảm do cổ tức được chia	-	(9,096,839,417)
Thu nhập chịu thuế	34,519,265,000	23,045,715,000
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>7,594,238,300</u>	<u>5,070,057,300</u>

**Kế hoạch chuyển lỗ:**

Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
2012	69.431.786.038	34.484.077.475	26.151.192.498	8.796.516.065
2013	15.912.479.045	-	-	15.912.479.045
<b>Tổng cộng</b>	<b>85.344.265.083</b>	<b>34.484.077.475</b>	<b>26.151.192.498</b>	<b>24.708.995.110</b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lợi nhuận sau thuế	52.681.723.087	61.556.574.592
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	80.384.786	11.514.511
	<u>655</u>	<u>5.346</u>

**10. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình tại Thuyết minh số V.10 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính này.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

### **Quản lý rủi ro tỷ giá**

Trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, hoạt động xuất nhập khẩu chịu nhiều rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại hối. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm thích hợp mua và thanh toán các khoản ngoại tệ để cân bằng giữa rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá.

### **Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

## **VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

## **VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):**

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

### **2. Những thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty hoạt động liên tục trong tương lai.

### **3. Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

### **4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đvt</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	25,24	31,82
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	74,76	68,18



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đvt</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<b>1.2</b> <b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
- <i>Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn</i>	%	6,41	12,24
- <i>Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn</i>	%	93,59	87,76
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	<i>lần</i>	15,60	8,17
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	<i>lần</i>	4,02	2,60
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	<i>lần</i>	3,05	1,88
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	<i>lần</i>	152,16	-
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- <i>Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu</i>	%	8,16	23,70
- <i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu</i>	%	7,13	21,89
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- <i>Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản</i>	%	3,56	20,80
- <i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản</i>	%	3,11	19,22
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	3,33	21,90

Cần Thơ, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LÊ ĐỨC NHUẬN

TRẦN TẤN LONG THẠCH



*Phan Minh Sang*